**Phụ lục I**

**PHÂN CÔNG THAM MƯU THỰC HIỆN, THEO DÕI, BÁO CÁO**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Ước TH năm 2023** | **Kế hoạch năm 2024** | **Phân công tham mưu, theo dõi, báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Về kinh tế** |  |  |  |  |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng GRDP *(giá 2010)* | % | 5,66 | 8,0 | Giám đốc Sở KH&ĐT |
|  | + Nông - lâm - thủy sản | % | 3,95 | 3,9 | Giám đốc  Sở NN&PTNT |
|  | + Công nghiệp - xây dựng | % | 6,86 | 9,68 |  |
|  | ***.*** *Công nghiệp* | *%* | *6,34* | *9,98* | Giám đốc  Sở CT |
|  | ***.*** *Xây dựng* | *%* | *9,26* | *8,32* | Giám đốc  Sở XD |
|  | + Thương mại - dịch vụ | % | 6,45 | 10,43 | Giám đốc Sở CT và Thủ trưởng các cơ quan phụ trách ngành dịch vụ |
|  | Giá trị GRDP *(giá 2010)* | Tỷ đồng | 61.473 | 66.391 |  |
|  | + Nông - lâm - thủy sản | Tỷ đồng | 21.321 | 22.153 |  |
|  | + Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | 13.782 | 15.116 |  |
|  | ***.*** *Công nghiệp* | *Tỷ đồng* | *11.292* | *12.419* |  |
|  | ***.*** *Xây dựng* | *Tỷ đồng* | *2.490* | *2.697* |  |
|  | + Thương mại - dịch vụ | Tỷ đồng | 26.3670 | 29.122 |  |
| 2 | GRDP/người *(giá thực tế)* | Tr. đồng | 68,37 | 76,56 | Giám đốc  Sở KH&ĐT |
|  |  | *USD* | *2.873* | *3.161* |  |
| 3 | Thu NSNN trên địa bàn | Tỷ đồng | 8.151 | 9.266 | Giám đốc  Sở TC |
| 4 | Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP | % | 20,77 | 24,09 | Giám đốc  Sở KH&ĐT |
| 5 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 39,5 | 39,6 | Giám đốc  Sở XD |
|  | *+ Theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP* | % | 28,76 | 28,85 |  |
| 6 | Giá trị xuất khẩu hàng hoá *(không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)* | Triệu USD | 1.291 | 1.400 | Giám đốc  Sở CT |
| **II** | **Về văn hoá - xã hội** |  |  |  |  |
| 7 | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội | % | 44,5 | 41,8 | Giám đốc  Sở LĐ-TB&XH |
| 8 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 75,4 | 77,2 | Giám đốc  Sở LĐ-TB&XH |
|  | *Trong đó, đào tạo nghề* | *%* | *54,2* | *55,6* |  |
| 9 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo *(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025)* | % | 0,65 | 0,4 | Giám đốc  Sở LĐ-TB&XH |
| 10 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao *(theo kết quả cân của Tỉnh)* | % | 14,74 | 14,54 | Giám đốc  Sở YT |
| 11 | Số giường bệnh/vạn dân | GB | 29,3 | 30 | Giám đốc  Sở YT |
|  | Trong đó, giường bệnh công lập | GB | 26,4 | 27 |  |
| 12 | Số bác sĩ/vạn dân | BS | 10,28 | 10,4 | Giám đốc  Sở YT |
| 13 | Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT | % | 93,32 | 93,89 | Giám đốc  Sở YT |
| 14 | Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới | xã | 115 | 115 | Giám đốc  Sở NN&PTNT |
|  | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm | xã | 16 | 10 |  |
|  | *+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao* | *xã* | *34* | *44* |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm | xã | 01 | 03 |  |
|  | *+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu* | *xã* | *01* | *04* |  |
| 15 | Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới | Đơn vị | 3 | 3 | Giám đốc  Sở NN&PTNT |
|  | *+ Tổng số đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới* | *Đơn vị* | 8 | 11 |  |
| 16 | Số hợp tác xã thành lập mới | HTX | 11 | 7 | Giám đốc  Sở KH&ĐT |
|  | *Tổng số hợp tác xã thành lập mới từ năm 2021 đến nay* | *HTX* | *25* | *32* |  |
| 17 | Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi | % | 17,30 | 17,79 | Giám đốc  Sở LĐ-TB&XH |
|  | Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi | % | 14,07 | 14,30 |  |
|  | Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi | % | 3,23 | 3,49 |  |
| 18 | Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi | % | 12,68 | 12,45 | Giám đốc  Sở LĐ-TB&XH |
| **III** | **Về môi trường** |  |  |  |  |
| 19 | Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch. | % | 99,6 | 99,8 | Giám đốc  Sở XD |
| 20 | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch | % | 94 | 96,2 | Giám đốc  Sở NN&PTNT |
| 21 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý. | % | 92 | 94 | Giám đốc  Sở TN&MT |
| 22 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý | % | 95 | 96 | Giám đốc  Sở TN&MT |

|  |  |
| --- | --- |
| - Dân số năm 2022 ước tính: 1.600.170 người; | |
| - Dân số năm 2023 ước tính: 1.600.250 người. | |
| - Dân số năm 2024 ước tính: 1.600.300 người. | |
| - Tỷ giá USD và VND theo tỷ giá hối đoái bình quân:  (Nguồn TCTK) | |
| + Năm 2022 (ước tính): | 23.400 |
| + Năm 2023 (ước tính): | 23.800 |
| + Năm 2024 (ước tính): | 23.900 |